TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78 /2017/DS-PT
Ngày 01/12/2017.

V/v: "Tranh chấp Hợp đồng thuê khoán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiển.
Ông Nguyễn Gia Lương.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Duy Khôi - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/11/2017 và ngày 01/12/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2017/TLPT-DS ngày 02/10/2017 về: "Tranh chấp Hợp đồng thuê khoán tài sản".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 32/2017/DSST ngày 31/8/2017 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2017/QĐ-PT ngày 18/10/2017 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 37/2017/QĐ-PT ngày 08/11/2017 giữa:

Nguyên đơn: Ông Vũ Hữu Ph, sinh năm 1965- (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: UBND xã T - Do ông Hoàng Ngọc Kh chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1960 - (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1967 -(có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

2. Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang - Do ông Nguyễn Văn H trưởng thôn đại diện (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Vũ Hữu Ph trình bày: Năm 2005 thôn T được UBND xã T cho phép đấu thầu hồ T để nuôi trồng thủy sản, ông đã tham gia đấu thầu và đã trúng thầu. Ngày 01/01/2005, ông và thôn T đã ký Hợp đồng giao khoán hồ T với thời gian là 10 năm. Hợp đồng đã được lãnh đạo của UBND xã T ký xác nhận. Theo Hợp đồng thì gia đình ông phải trả mức khoán cho thôn là 1002kg thóc/ năm, khi nộp sản thì có thể nộp thóc hoặc nộp tiền tương ứng với giá trị của 1002kg thóc theo giá thóc mà Nhà nước quy định khi thu thuế. Theo Điều 5 của Hợp đồng thì ông phải nộp trước cho thôn 50% sản để thôn cải tạo ao hồ. Do lãnh đạo thôn thuê thợ để cải tạo ao hồ không hiệu quả. Chi phí công thợ hết nhiều tiền mà công trình cải tạo vẫn bị dở dang và không sử dụng được. Ông đề nghị lãnh đạo thôn xin và xin ý kiến chỉ đạo của ông Trần Văn L là chủ tịch UBND xã T cho ông tự thuê thợ để cải tạo hồ. Đề nghị của ông đã được UBND xã và lãnh đạo thôn nhất trí, ông đã tự bỏ tiền để cải tạo hồ. Đến ngày 06/2/2005, công trình cải tạo hồ của ông đã hoàn thành. Ngày 06/2/2005, Ban lãnh đạo thôn cũng đã quyết toán số tiền cải tạo hồ mà ông đã chi là 19.785.000đ. Vào thời điểm đó giá thóc do Nhà nước quy định là: 1350đồng/01 kg. Số tiền ông đã bỏ ra để cải tạo hồ là 19.785.000đ tương ứng 14.655,5 kg thóc. Theo Hợp đồng thì ông phải trả sản trong 10 năm là: 1002kg thóc/ năm x 10 = 10.020kg.

Như vậy, khi hết hạn Hợp đồng thuê hồ T thì số thóc của ông đã ứng đề đầu tư cải tạo hồ T còn dư là: 14.655,5 - 10.020kg = 4.635,5kg.

Nay, ông đề nghị UBND xã T là Cơ quan có thẩm quyền quản lý diện tích ao hồ tại địa phương (đã cho phép thôn T giao khoán hồ T) phải thanh toán hoàn lại ông số thóc mà ông đã đầu tư cải tạo hồ còn dư là 4.635,5kg. Nếu tính giá thóc tại thời điểm hiện tại là 5000đ/kg thì UBND xã T phải trả lại cho ông số tiền là 4.635,5kg x 5000đ/kg = 23.177.500đ.

Bị đơn UBND xã T do ông Hoàng Ngọc Kh chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật trình bày: Sau khi Hợp tác xã nông nghiệp T giải thể thì UBND xã T quản lý toàn bộ diện tích ao hồ ở địa phương và có giao cho một số thôn trong xã trực tiếp quản lý đấu thầu với các hộ dân. Ngày 01/1/2005, thôn T có cho đấu thầu hồ T, ông Ph đã trúng thầu. Sau khi 2 bên ký Hợp đồng thì ông Ph tự cải tạo ao hồ và chi phí hết số tiền là 19.780.000đ. Việc ông Ph tự bỏ tiền ra để cải tạo hồ là tự nguyện, giữa ông Ph và thôn T không có thỏa thuận gì về việc nếu ông Ph đầu tư cải tạo hồ vượt quá số tiền được quy định trong Hợp đồng thì

thôn T hay UBND xã phải trả lại cho ông Ph số tiền vượt quá đó. Sau khi ông Ph cải tạo hồ T thì phần diện tích mặt nước của hồ cũng không tăng thêm và 50 % giá trị sản trong 10 năm mà ông Ph đã thầu hồ T thì ông Ph cũng chưa nộp cho thôn theo như quy định đã ghi trong Hợp đồng. Nay, ông Ph yêu cầu UBND xã T phải cho ông Ph số thóc mà ông đã đầu tư cải tạo hồ còn dư là 4.635,5kg tương đương với số tiền là 23.177.500đ thì UBND xã không đồng ý vì theo quy định của Hợp đồng thì ông Ph chỉ phải nộp sản cho thôn T mà thôn T cũng không nộp số sản này vào ngân sách của UBND xã nên UBND xã không có liên quan gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

Ông Bùi Văn T trình bày: Ông làm trưởng thôn nhiệm kỳ 1990-2009. Ông đồng ý với lời trình bầy của đại diện của UBNS xã và của ông Ph về quá trình các bên ký Hợp đồng thầu khoán hồ T và các Điều khoản ghi trong Hợp đồng. Khi thực hiện Hợp đồng ông Ph bỏ ra 50% sản lượng cải tạo lòng hồ T, ông Ph tự thuê máy của ông Nguyễn Văn Hòa sau đó thôn thanh toán tiền công với ông Hòa. Nhưng theo quy định của Hợp đồng thì số tiền 50% sản lượng mà ông Ph phải nộp ban đầu không đủ để cải tạo lòng hồ, ông Ph có đề nghị với lãnh đạo của thôn cho ông Ph tiếp tục đầu tư cải tạo hồ để thả cá. Đến ngày 06/02/2005 và ngày 02/4/2005, ông Ph và ông đã lập biên bản nghiệm thu thanh toán. Ông đã ký xác nhận cho ông Ph phần giá trị sản thầu nộp sản trước 17.800.000đ và đầu tư xây cống 1.985.000đ. Tổng giá trị ông Ph đã đầu tư là 19.785.000đ. Hàng năm ông Ph không thanh toán tiền sản cho thôn mà trừ dần trên sổ sách vào số tiền ông Ph đã ứng trước ban đầu để cải tạo hồ từ ngày thuê cho đến tháng 8/2009 (khi ông không làm trưởng thôn nữa). Đối với số tiền đấu thầu thì thôn không phải nộp vào ngân sách của UBND xã. Hiện nay, ông Ph vẫn còn nợ tiền sản của thôn T là 2.733.700đ nhưng thôn T cũng chưa yêu cầu ông Ph phải trả số tiền trên.

Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông làm trưởng thôn T từ tháng 8/2009, khi nhận bàn giao Trưởng thôn từ ông Bùi Văn T thì có được nhận bàn giao Hợp đồng giao khoán hồ T từ ông T, lúc này ông Ph đã thực hiện thuê hồ T được 04 năm. Cứ vào cuối năm thì ông Ph vẫn ký thanh toán tiền sản theo giá thóc thu thuế của Nhà nước quy định với lãnh đạo thôn nhưng đến năm 2013 thì ông Ph không ký biên bản thanh toán với thôn nữa. Khi Hợp đồng thầu khoán hồ kết thúc (năm 2015) thì đại diện của thôn T đã lập biên bản thu hồi hồ T và bàn giao hồ cho chủ thầu mới. Trong quá trình lập biên bản thì ông Ph đều không có ý kiến gì, ông Ph đã chấp nhận trả lại hồ T cho thôn. Đến nay ông Ph còn nợ của thôn là 2.733.700đ là tiền thu sản đấu thầu hồ hàng năm.

Bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Bà là vợ ông Ph chỉ biết việc ông Ph trúng thầu hồ T còn việc ký kết Hợp đồng và tu sửa cải tạo hồ là do ông Ph làm bà không được ký Hợp đồng, việc cải tạo hết bao nhiêu tiền bà không biết.

Do có nội dung trên, bản án sơ thẩm số 32/2017/DS-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y đã xử:

Áp dụng Điều 501, Điều 502, Điều 506 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 143, Điều 144; Điều 147, Điều 271, Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468, Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 27; Điều 72 Luật đất đai năm 2003; Điều 74, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Vũ Hữu Ph buộc UBND xã T phải thanh toán cho ông Vũ Hữu Ph và bà Nguyễn Thị Ng số tiền là 23.177.500đ.

Về án phí: UBND xã T phải chịu 1.158.875đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Hữu Ph không phải chịu án phí. Hoàn trả ông Ph số tiền tạm ứng án phí đã nộp 579.000đ tại biên lai thu số AA/2012/02044 ngày 23/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 14/9/2017, UBND xã T nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc UBND xã T phải trả tiền cho ông Ph.

Cùng ngày 14/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y có Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKSND-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ph.

Tại phiên tòa, ông Vũ Hữu Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, UBND xã T đã được Tòa án tống đạt 2 lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

VKSND tỉnh Bắc Giang giữ nguyên kháng nghị của VKSND huyện Y và trình bầy: Giữa ông Ph và UBND xã T không xác lập Hợp đồng giao khoán ao hồ và UBND xã T không giao cho ông Ph đầu tư sửa chữa ao hồ, Tòa án cấp sơ thẩm buộc UBND xã T phải trả cho ông Ph và bà Nga số tiền 23.177.500đ là không có căn cứ, vi phạm Điều 501, 502, 506 Bộ luật dân sự năm 2005, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của UBND xã T. Bà Ng là vợ ông Ph không có đơn đề nghị UBND xã T phải trả tiền cho bà Ng. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: "UBND xã phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Ph số tiền 23.177.500đ" nhưng phần Quyết định của bản án, Tòa án lại xử: "buộc"UBND xã T phải thanh toán trả tiền cho ông Ph, bà Ng sô tiền 23.177.500đ" là giải quyết ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện của bà Ng và mâu thuẫn với phần nhận định của bản án, vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

UBND xã T do ông Hoàng Ngọc Kh là chủ tịch là người đại diện theo pháp luật vắng mặt nhưng tại phiên tòa ngày 08/11/2017, ông Kh đã trình bầy như sau: Đại diện của UBND xã T đã ký và đóng vào Hợp đồng giao khoán ao hồ T giữa Thôn T với ông Ph chỉ để xác nhận vào Hợp đồng chứ UBND xã T không liên quan. Việc thỏa thuận giữa các bên đã ghi trong các Điều khoản của Hợp đồng, quá trình các bên thực hiện Hợp đồng này như thế nào thì UBND xã cũng không được biết. UBND xã cũng không được ông Ph và Thôn T nộp sản. Nay, ông Ph đề nghị UBND xã phải trả tiền cho ông Ph với lý do ông Ph đã ứng trước số tiền để cải tạo lòng hồ vượt quá mức sản do Thôn T quy định thì UBND xã T không nhất trí. Khi ông Ph hết hạn Hợp đồng thầu khoán hồ T thì UBND xã T đã tiếp quản lại hồ này và đang cho người khác thuê lại với giá là 6.000.000đ/1 năm; thời hạn là 5 năm, đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để UBND xã hòa giải với ông Ph.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của VKDND huyện Y sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Ph.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Y nhận định:

UBND xã T, huyện Y có chủ trương giao cho các thôn trong xã cho thuê khoán các ao hồ thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã để lấy kinh phí cho hoạt động của các thôn. Ngày 01/01/2005, giữa thôn T và ông Vũ Hữu Ph đã ký "Hợp đồng giao khoán ao hồ" có đóng dấu xác nhận của UBND xã T, thời hạn giao khoán là 10 năm. Mức sản ông Ph phải nộp sản cho thôn T là 1.002kg thóc/01 năm. Theo hợp đồng thì người nhận thầu phải bỏ ra bước đầu là 50% sản lượng trong 10 năm, số còn lại thanh toán theo hàng năm vào ngày 30/12 theo giá thóc thu thuế. Vốn đầu tư nâng cấp tu sửa hồ người chủ thầu ứng trước và được trừ sản vào hàng năm. Việc đầu tư nâng cấp hồ người thầu khoán có trách nhiệm đề xuất dự án với lãnh đạo thôn để xem xét giải quyết.

Phía ông Ph trình bầy: Để thực hiện Hợp đồng ông Ph đã bỏ ra trước 50% sản lượng của 10 năm để thôn T cải tạo hồ nhưng do thôn không sát sao trong việc quản lý thợ khi tiến hành cải tạo hồ nên việc cải tạo hồ không hiệu quả mà phải chi phí rất nhiều tiền. Ông Ph đã đề xuất với lãnh đạo UBND xã và trưởng

thôn T để ông Ph tự thuê thợ cải tạo tiếp bằng số tiền tương đương với 50% sản lượng của 10 năm còn lại và đã được lãnh đạo xã và thôn chấp nhận bằng miệng. Ngày 06/2/2005, lãnh đạo thôn T và ông Ph đã tiến hành nghiệm thu phần chi phí cải tạo hồ của ông Ph gồm tiền chi phí đắp ao cải tạo cống....

Tại mục "Phần theo dõi hàng năm" ông Bùi Văn T là trưởng thôn đã ký xác nhận "ngày 06/2/2005, ông Ph đã nộp sản trước 17.800.000đ, ngày 02/4/2005 đầu tư xây cống là 1.985.000đ. Tổng số tiền ông Ph đã ứng trước để cải tạo hồ là 19.785.000đ".

Khi ký Hợp đồng hai bên thống nhất lấy thóc làm giá trị thanh toán, theo đó người đấu thầu là ông Ph có trách nhiệm trả sản cho thôn tổng số là 10.020kg thóc trong 10 năm (trong đó 5.010kg thóc ông Ph phải ứng trước cho thôn để cải tạo hồ, số thóc còn lại là 5.010kg thóc phải thanh toán cho thôn trong thời hạn là 10 năm). Tại thời điểm năm 2005, theo quy định của Nhà nước về giá thóc khi thu thuế là 1.350đ. Số tiền sản ông Ph đã ứng trước để cải tạo hồ tương đương với 14.655,5kg thóc.

Số thóc thừa mà ông Ph đã ứng trước sản cho thôn là: 14.655,5kg thóc - 10.020kg = 4.635,5kg.

Theo quy định của Nhà nước về giá thóc khi thu thuế hiện nay là 5.000đ/kg nên 4.635,5kg thóc sẽ tương đương với số tiền là: 4.635,5kg x 5.000đ = 23.177.500đ.

Nay, ông Ph đề nghị UBND xã T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Ph số tiền là 23.177.500đ với lý do:

-UBND xã T là Cơ quan quản lý diện tích ao hồ thuộc quỹ đất nông ngH sử dụng vào mục đích công ích của xã, đã giao cho thôn T đấu thầu;

- Đại diện UBND xã T đã ký xác nhận vào Hợp đồng giao khoán ao hồ.

Tòa sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ph và buộc UBND xã T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Ph số tiền là 23.177.500đ.

Sau khi xét xử, UBND xã T kháng cáo không đồng ý trả tiền cho ông Ph. VKSND huyện Y kháng nghị bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng: Bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện UBND xã T đã được Tòa án triệu tập 2 lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 296 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của UBND xã T.

Xét yêu cầu kháng nghị của VKSND huyện Y, Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa ông Ph và thôn T đã xác lập Hợp đồng giao khoán ao hồ được quy định tại Điều 501 BLDS năm 2005. Theo quy định của Hợp đồng thì ông Ph phải ứng trước cho thôn 50% sản lượng của 10 năm để thôn T cải tạo hồ. Nhưng đại diện cho thôn T đã đồng ý để cho ông Ph tự thuê thợ để múc đất và làm cống để cải tạo lại hồ T. Đại diện cho thôn T và UBND xã T đều thừa nhận số tiền ông Ph

đã chi phí cải tạo hồ là 19.785.000đ tương đương với 14.655,5kg thóc tại thời điểm sau khi 2 bên ký Hợp đồng.

Theo khoản 2 Điều 74 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 quy định về quỹ đất nông ngH sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn như sau: "Đối với diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích công ích của xã được quy định tại khoản 1 Điều này thì UBND xã, phường, thị trấn cho hộ gia đình, cá nhân thuê để sản xuất nông ngH, nuôi trồng thủy sản theo hình thức đấu giá để nhận thầu. Thời hạn sử dụng đất đối với mỗi lần thuê không quá 5 năm.

Mặc dù UBND cũng đã ký xác nhận vào Hợp đồng thuê khoán tài sản này nhưng việc UBND xã T đã để cho thôn T ký Hợp đồng thuê khoán đất công ích của xã là trái thẩm quyền và vi phạm về thời hạn cho thuê. Theo trình bầy của đại diện của UBND xã T thì sau khi hết thời hạn thuê hồ T đối với ông Ph thì Hiện nay, hồ T vẫn do UBND xã T quản lý và đang cho người khác thuê lại với giá là 6.000.000đ/1 năm.

Tại phiên tòa ngày 08/11/2017, do đại diện UBND xã T đã đề nghị tạm ngừng phiên tòa để UBND xã T tiến hành hòa giải với ông Ph. Tòa án đã có Quyết định tạm ngừng phiên tòa để 2 bên đương sự hòa giải theo đề nghị của đại diện của UBND xã T.

Tại Biên bản làm việc giữa ông Ph và Ban lãnh đạo của UBND xã T ngày 22/11/2017, UBND xã T cũng nhất trí hỗ trợ cho ông Ph theo giá đấu thầu hiện nay là 6.000.000đ để ông Ph chuyển đổi sản xuất nhưng ông Ph không nhất trí.

Theo Điều 508 BLDS năm 2005 thì bên thuê khoán có thể tự mình thay thế, cải tạo tài sản thuê khoán nếu có thỏa thuận. Bên cho thuê khoán phải phải thanh toán cho bên thuê khoán chi phí hợp lý để thay thế, cải tạo tài sản thuê khoán theo thỏa thuận.

Việc ông Ph cải tạo hồ đã làm tăng giá trị sử dụng hồ T và theo trình bầy của ông Ph thì khi ông tự thuê thợ để cải tạo hồ T đều được sự đồng ý của thôn và lãnh đạo UBND xã T. Hiện nay UBND xã T đang là người thụ hưởng đối với những lợi ích phát sinh từ hồ T từ việc cho người khác thuê lại.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc UBND xã T phải trả cho ông Ph số tiền 23.177.500đ là có căn cứ phù hợp với Điều 508 BLDS năm 2005.

Đối với kháng nghị của VKSND huyện Y cho rằng bà Ng là vợ ông Ph không có yêu cầu UBND xã T trả tiền nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc UBND xã T phải thanh toán trả tiền cho ông Ph, bà Ng sô tiền 23.177.500đ là giải quyết ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện của bà Ng, vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Ng đã trình bầy: Việc ông Ph là chồng bà đã ký Hợp đồng giao khoán và tu sửa hồ T thì bà không biết gì cả, (BL 33a, 85).

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ng không có yêu cầu buộc UBND xã T phải thanh toán trả tiền cho bà Ng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không hỏi là bà Ng có yêu cầu gì hay không mà đã buộc UBND xã T phải thanh toán trả tiền cho ông Ph và bà Nga là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung trên. Hội đồng xét xử cần chấp nhận 1 phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y: Sửa 1 phần bản án sơ thẩm và buộc UBND xã T chỉ phải trả cho 1 mình ông Ph số tiền trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 2 Điều 296 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của UBND xã T.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận 1 phần kháng nghị của VKSND huyện Y: Sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 501, Điều 502, Điều 508 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 143, Điều 144; Điều 147, Điều 271, Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468, Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 27; Điều 72 Luật đất đai năm 2003; Điều 74, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Hữu Ph, buộc UBND xã T phải thanh toán cho ông Vũ Hữu Ph số tiền là 23.177.500đ, (hai mươi ba triệu một trăm bẩy mươi bẩy ngàn năm trăm đồng).

Về án phí DSST: UBND xã T phải nộp 1.158.875đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Hữu Ph không phải chịu án phí. Hoàn trả ông Ph số tiền tạm ứng án phí đã nộp 579.000đ tại Biên lai thu tiền số AA/2012/02044 ngày 23/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Về án phí DSPT: UBND xã T phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận UBND xã T phải đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo tại Biên lai thu tiền số AA/2012/02238 ngày 14/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi gửi:
- VKSND tỉnhBắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Phạm Thị Minh Hiền